

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 36

1020
CÔNG
TỊCH NH
DEL
VIỆT
QG ĐA



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên
Ông Trịnh Hoàng Duy	Thành viên
Ông Tô Ngọc Thành	Thành viên
Ông Hoàng Anh Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thiết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Châu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quý Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Công San	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2010



Số: *124* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý:

Tại Thuyết minh số 16 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ khoản vay dài hạn với số tiền là 76.761.517.167 VND. Đồng thời, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm khoản vay dài hạn nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đang được hạch toán trên tài khoản Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ trong 5 năm với số tiền là 57.507.313.785 VND.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ngô Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0784/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.121.399.790.002	14.263.707.062.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.900.992.359.976	2.503.043.407.719
1. Tiền	111		829.413.418.452	1.478.781.724.386
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.071.578.941.524	1.024.261.683.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	992.265.619.001	177.535.863.867
1. Đầu tư ngắn hạn	121		999.730.797.547	181.074.783.287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.465.178.546)	(3.538.919.420)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.249.293.008.337	5.129.082.206.315
1. Phải thu khách hàng	131		3.029.397.642.452	2.827.575.339.399
2. Trả trước cho người bán	132		2.781.135.232.829	1.937.757.999.426
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		968.449.791	968.449.791
4. Các khoản phải thu khác	135	6	499.377.244.289	418.426.714.519
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(61.585.561.024)	(55.646.296.820)
IV. Hàng tồn kho	140	7	6.032.814.975.288	5.662.220.503.648
1. Hàng tồn kho	141		6.043.611.017.909	5.672.336.944.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.796.042.621)	(10.116.441.178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		946.033.827.400	791.825.080.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131.272.238.422	27.571.258.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.406.798.596	46.507.872.716
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		22.242.426.038	42.606.855.915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	652.112.364.344	675.139.093.609

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+269+270)	200		13.313.301.308.033	12.974.957.858.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.932.721.669	168.765.085.978
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.047.754.834	1.234.904.780
2. Phải thu dài hạn khác	218		52.412.962.557	168.069.769.367
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(527.995.722)	(539.588.169)
II. Tài sản cố định	220		10.628.508.799.879	10.284.662.461.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.071.159.932.939	8.810.517.520.903
- Nguyên giá	222		10.825.165.199.514	10.347.211.887.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.754.005.266.575)	(1.536.694.366.504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	77.584.525.147	83.771.638.894
- Nguyên giá	225		96.574.872.159	97.122.165.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.990.347.012)	(13.350.526.574)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	50.546.325.959	49.473.408.640
- Nguyên giá	228		56.616.228.265	54.603.102.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.069.902.306)	(5.129.693.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.429.218.015.834	1.340.899.893.254
III. Bất động sản đầu tư	240	13	349.530.615.822	284.554.162.790
- Nguyên giá	241		416.205.318.664	339.127.998.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(66.674.702.842)	(54.573.835.361)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.627.320.596.555	1.688.718.905.830
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	1.266.798.798.501	1.396.695.953.630
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	373.046.346.038	302.984.837.694
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(12.524.547.984)	(10.961.885.494)
V. Lợi thế thương mại	269		311.300.488	332.053.854
VI. Tài sản dài hạn khác	270		654.697.273.620	547.925.187.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	16	347.550.112.075	267.666.371.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		291.807.846.119	275.709.948.977
3. Tài sản dài hạn khác	278		15.339.315.426	4.548.866.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		30.434.701.098.035	27.238.664.920.596

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
 Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26.173.959.569.989	22.794.855.289.587
I. Nợ ngắn hạn	310		14.429.918.145.074	13.199.072.252.303
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	4.987.273.419.808	3.553.524.570.737
2. Phải trả người bán	312		1.889.616.866.989	2.216.987.609.056
3. Người mua trả tiền trước	313		4.095.279.971.858	4.076.681.543.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	331.143.446.589	429.933.824.148
5. Phải trả người lao động	315		117.259.245.089	201.214.497.191
6. Chi phí phải trả	316		770.787.593.426	708.079.754.326
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	2.167.641.235.480	1.977.073.964.226
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.660.855.665	1.660.855.665
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		69.255.510.170	33.915.633.414
II. Nợ dài hạn	330		11.744.041.424.915	9.595.783.037.284
1. Phải trả dài hạn người bán	331		91.753.470.534	111.030.753.016
2. Phải trả dài hạn khác	333		551.248.267.988	463.397.017.655
3. Vay và nợ dài hạn	334	20	9.197.812.809.377	7.632.310.221.036
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.668.854.542	2.668.854.542
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.567.574.644	8.847.354.088
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		7.301.553.911	7.326.823.293
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.884.688.893.919	1.370.202.013.654
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		2.683.341.958.307	2.946.937.943.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.191.067.056.756	2.370.528.428.933
1. Vốn điều lệ	411		1.850.803.870.000	1.850.803.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350.952.370.000	350.952.370.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.118.394.532	269.453.601
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(56.318.370.338)	(62.175.130.507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		417.989.310.997	243.025.106.060
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		87.090.865.481	59.594.490.524
7. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	419		2.149.093.363	994.863.116
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(462.718.477.279)	(72.936.593.861)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		492.274.901.551	576.409.514.309
1. Nguồn kinh phí	431		492.274.901.551	576.409.514.309
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.577.399.569.739	1.496.871.687.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		30.434.701.098.035	27.238.664.920.596



Nguyễn Thành Phương
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Quốc Hòa
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.989.434.086.249	5.410.988.286.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.348.506.611	11.960.791.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	5.966.085.579.638	5.399.027.494.959
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	4.882.055.464.338	4.753.367.041.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.084.030.115.300	645.660.453.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	264.921.053.637	93.143.532.448
7. Chi phí tài chính	22	25	509.108.013.972	267.397.131.273
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		397.759.513.555	241.360.227.172
8. Chi phí bán hàng	24		266.525.147.062	146.547.337.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		324.662.586.641	262.151.242.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		248.655.421.262	62.708.275.176
11. Thu nhập khác	31		56.636.234.430	180.852.459.091
12. Chi phí khác	32		33.093.121.706	131.399.335.425
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	23.543.112.724	49.453.123.666
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		52.727.884.076	8.972.787.302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		324.926.418.062	121.134.186.144
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		118.659.566.830	54.651.704.257
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(14.681.048.207)	-
18. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		220.947.899.439	66.482.481.887
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		109.469.920.857	62.378.978.874
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		111.477.978.582	4.103.503.013
19. Lãi trên cổ phiếu	70	27	602	24



Nguyễn Thành Phương
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Quốc Hòa
 Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	324.926.418.062	121.134.186.144
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	310.531.653.499	356.674.454.727
Các khoản dự phòng	03	12.096.194.816	73.691.082.957
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(49.725.719.466)	309.079.816
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(127.389.946.478)	3.557.269.255
Chi phí lãi vay	06	397.759.513.555	241.360.227.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	868.198.113.988	796.726.300.071
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.087.702.221.783)	376.367.816.835
(Tăng) hàng tồn kho	10	(335.695.591.401)	(222.426.707.644)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	219.346.238.887	395.791.936.313
(Tăng) chi phí trả trước	12	(183.584.719.803)	(494.179.240.559)
Tiền lãi vay đã trả	13	(394.056.926.957)	(241.360.227.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(176.701.491.640)	(61.180.009.344)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	314.192.378.030	419.782.813.817
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(188.978.032.163)	(205.695.147.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(964.982.252.842)	763.827.534.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(611.846.085.358)	(304.800.854.608)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.589.070.558	9.543.950.276
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(555.300.375.740)	(606.172.973.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.259.193.304	111.804.385.233
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(120.091.290.979)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	8.722.200.000	1.430.581.136
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.050.386.088	89.943.512.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.020.616.902.127)	(698.251.398.519)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010


MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	701.904.740.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.637.568.037.300	2.317.221.596.317
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.253.946.129.864)	(2.419.498.958.254)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.475.559.873)
5. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(73.800.210)	(137.727.501.891)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.383.548.107.226	460.424.316.299
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	397.948.952.257	526.000.452.145
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.503.043.407.719	1.285.973.102.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2.900.992.359.976	1.811.973.554.206



Nguyễn Thành Phương
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2010


 Nguyễn Quốc Hòa
 Kế toán trưởng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2009.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 42 công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	51,47%	51,47%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	51,00%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,65%	82,65%
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	60,00%	60,00%
15	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	73,79%
17	Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Dung Quất	100,00%	100,00%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	60,03%	57,40%
19	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
20	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	57,97%	57,22%
21	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới (R&D)	51,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	56,90%	56,90%
24	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	51,00%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	55,00%	55,00%
26	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	61,17%	56,44%
27	Công ty Cổ phần Khách sạn Suối Mơ	73,17%	66,25%
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
29	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	75,56%	75,56%
30	Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
31	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	53,33%	53,33%
32	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)**

33	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex E&C	51,00%	51,00%
34	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	64,10%	62,63%
35	Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (*)	59,12%	58,93%
36	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,82%
37	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
38	Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Vinaconex	95,00%	94,85%
39	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	72,25%	64,34%
40	Công ty CP đầu tư và kinh doanh Thương mại Vinaconex (Hà Đông)	63,98%	61,05%
41	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,59%	61,22%
42	Công ty Cổ phần Sản giao dịch bất động sản Vinaconex	94,12%	72,16%

(*) Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có được quyền kiểm soát tại các công ty này thông qua quyền kiểm soát gián tiếp từ các công ty con và báo cáo tài chính của các công ty trên được hợp nhất trong báo cáo tài chính này.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty (Tiếp theo)

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ ngày 01 tháng 01
năm 2010 đến ngày
30 tháng 6 năm 2010
(Năm)**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 12
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Thương hiệu

Thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Từ ngày 01 tháng 01
năm 2010 đến ngày 30
tháng 6 năm 2010
(Năm)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25
- Quyền sử dụng đất	7 - 25

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Lợi thế thương mại và thương hiệu

Lợi thế thương mại và thương hiệu phản ánh giá trị của lợi thế thương mại và thương hiệu "Vinaconex" do Tổng Công ty tạo ra trong nội bộ từ ngày thành lập đến ngày đánh giá lại Tổng Công ty. Giá trị của lợi thế thương mại và thương hiệu được xác định là một phần giá trị đánh giá lại của Tổng Công ty cho mục đích cổ phần hóa theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 24 tháng 12 năm 2004. Lợi thế thương mại và thương hiệu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày ghi nhận ban đầu.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho Ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với bất động sản mà Tổng Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ hoạt động. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả này.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Tổng Công ty bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tổng Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong vòng 5 năm tiếp theo. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền mặt	72.323.166.564	50.185.069.067
Tiền gửi ngân hàng	757.090.251.888	1.423.212.566.319
Tiền đang chuyển	-	5.384.089.000
Các khoản tương đương tiền (i)	2.071.578.941.524	1.024.261.683.333
	<u>2.900.992.359.976</u>	<u>2.503.043.407.719</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	937.603.192.983	95.186.623.167
Cho vay ngắn hạn	23.970.000.000	59.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	38.157.604.564	26.888.160.120
	<u>999.730.797.547</u>	<u>181.074.783.287</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(7.465.178.546)	(3.538.919.420)
	<u>992.265.619.001</u>	<u>177.535.863.867</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Phải thu từ các đội xây dựng	153.065.454.644	207.757.407.141
Cho vay ngắn hạn	37.113.821.103	53.951.565.000
Phải thu tiền tạm ứng thực hiện dự án, tạm ứng khác	95.756.031.483	50.314.613.333
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	22.960.903.238	12.233.359.829
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức cho cổ đông	-	8.700.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	24.260.588.220	4.508.132.127
Phải thu khác	166.220.445.601	80.961.637.089
	<u>499.377.244.289</u>	<u>418.426.714.519</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	19.299.908.582	17.686.316.216
Nguyên liệu, vật liệu	302.651.073.168	247.373.004.651
Công cụ, dụng cụ	143.516.818.200	158.317.887.329
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	5.319.458.730.471	5.079.132.895.825
Thành phẩm	238.970.254.413	144.532.332.084
Hàng hoá	15.792.125.519	16.420.828.004
Hàng gửi đi bán	3.922.107.556	8.873.680.717
	<u>6.043.611.017.909</u>	<u>5.672.336.944.826</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.796.042.621)	(10.116.441.178)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>6.032.814.975.288</u>	<u>5.662.220.503.648</u>

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình Khu nhà ở công nhân ở xã Kim Chung - Đông Anh Hà Nội; Khu nhà ở cao tầng hỗn hợp N05 Đông Nam Trần Duy Hưng; Bảo tàng Hà Nội; Dự án mở rộng đường Láng - Hòa Lạc và các dự án khác của Tổng Công ty.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chi sự nghiệp (i)	114.707.391.058	122.336.102.236
Tài sản ngắn hạn khác	537.404.973.286	552.802.991.373
	<u>652.112.364.344</u>	<u>675.139.093.609</u>

- (i) Tổng Công ty được Nhà nước giao thực hiện một số dự án kinh tế, chính trị, xã hội, ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Các dự án này được trang trải bằng nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp. Nguồn kinh phí nhận được từ Ngân sách Nhà nước được ghi nhận vào tài khoản Nguồn kinh phí thuộc Nguồn kinh phí và quỹ khác. Chi phí dự án phát sinh được ghi nhận vào tài khoản Chi sự nghiệp thuộc Tài sản ngắn hạn khác cho tới khi các chi phí này được quyết toán với Nhà nước. Khi đó, chi phí dự án sẽ được giảm trừ vào Nguồn kinh phí. Chi phí dự án được Nhà nước chi trả trực tiếp sẽ được ghi nhận đồng thời vào tài khoản Chi sự nghiệp và Nguồn kinh phí. Nguồn kinh phí do Nhà nước cấp không sử dụng hết sẽ phải được hoàn trả lại Ngân sách Nhà nước. Chi phí dự án còn thiếu sẽ được Ngân sách Nhà nước bồi hoàn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
 Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản có định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	4.229.173.325.234	4.618.548.401.986	572.123.382.542	927.366.777.645	10.347.211.887.407
Mua trong kỳ	30.726.520.532	78.125.818.664	244.354.676.789	7.008.861.993	360.215.877.978
Đầu tư XD CB hoàn thành	172.160.281.331	1.116.797.884	-	11.104.992.655	184.382.071.870
Tặng khác	83.608.619.821	18.168.280.648	12.759.710.416	37.829.911.711	152.366.522.596
Thanh lý	-	(43.161.192.196)	(26.104.619.564)	(5.460.891.589)	(74.726.703.349)
Giảm khác	(58.128.215.660)	(54.503.227.377)	(7.842.633.337)	(23.810.380.614)	(144.284.456.988)
Tại ngày 30/6/2010	4.457.540.531.258	4.618.294.879.609	795.290.516.846	954.039.271.801	10.825.165.199.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	296.742.995.560	955.521.935.335	233.531.186.827	50.898.248.782	1.536.694.366.504
Khấu hao trong kỳ	120.495.916.043	121.640.886.901	42.436.429.125	6.766.821.799	291.340.053.868
Tặng khác	5.525.488.574	6.035.220.626	6.450.608.658	277.031.031	18.288.348.889
Thanh lý	-	(41.292.973.521)	(22.273.548.192)	(1.790.085.997)	(65.356.607.710)
Giảm khác	(2.764.320.395)	(16.357.540.141)	(3.266.309.356)	(4.572.725.084)	(26.960.894.976)
Tại ngày 30/6/2010	420.000.079.782	1.025.547.529.200	256.878.367.062	51.579.290.531	1.754.005.266.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2010	4.037.540.451.476	3.592.747.350.409	538.412.149.784	902.459.981.270	9.071.159.932.939
Tại ngày 31/12/2009	3.932.430.329.674	3.663.026.466.651	338.592.195.715	876.468.528.863	8.810.517.520.903

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2010	3.733.226.249	13.155.646.066	80.233.293.153	97.122.165.468
Phân loại lại	-	(8.684.804.552)	8.684.804.552	-
Giảm khác	-	(182.431.103)	(364.862.206)	(547.293.309)
Tại ngày 30/6/2010	3.733.226.249	4.288.410.411	88.553.235.499	96.574.872.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2010	504.722.619	2.802.398.333	10.043.405.622	13.350.526.574
Khấu hao trong kỳ	320.912.618	484.554.279	5.381.646.850	6.187.113.747
Giảm khác	-	(182.431.103)	(364.862.206)	(547.293.309)
Tại ngày 30/6/2010	825.635.237	3.104.521.509	15.060.190.266	18.990.347.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2010	2.907.591.012	1.183.888.902	73.493.045.233	77.584.525.147
Tại ngày 31/12/2009	3.228.503.630	10.353.247.733	70.189.887.531	83.771.638.894

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	36.634.155.066	9.728.424.727	1.733.095.300	6.507.427.522	54.603.102.615
Mua trong kỳ	8.149.937.763	-	-	537.917.650	8.687.855.413
Tặng khác	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Phân loại lại	9.728.424.727	(9.728.424.727)	(1.733.095.300)	1.733.095.300	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(7.174.729.763)	(7.174.729.763)
Tại ngày 30/6/2010	54.512.517.556	-	-	2.103.710.709	56.616.228.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	3.479.049.975	299.904.836	268.896.816	1.081.842.348	5.129.693.975
Khấu hao trong kỳ	878.268.300	-	-	25.350.103	903.618.403
Tặng khác	-	-	-	36.589.928	36.589.928
Phân loại lại	299.904.836	(299.904.836)	(268.896.816)	268.896.816	-
Tại ngày 30/6/2010	4.657.223.111	-	-	1.412.679.195	6.069.902.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2010	49.855.294.445	-	-	691.031.514	50.546.325.959
Tại ngày 31/12/2009	33.155.105.091	9.428.519.891	1.464.198.484	5.425.585.174	49.473.408.640

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Công trình Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	101.848.761.162	294.806.189.190
Công trình Thủy điện Ngòi Phát	267.403.313.686	196.392.620.815
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	106.899.213.582	135.049.075.132
Trụ sở Vinaconex tại 34 Láng Hạ, Hà Nội	149.456.351.822	126.767.125.682
Văn phòng làm việc HH2-2, Mễ Trì Hạ, Hà Nội	-	121.094.401.717
Công trình chợ Mơ	178.047.967.208	72.347.162.862
Dự án Trung Vãn	44.263.412.937	43.902.218.270
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	25.819.371.514	22.236.093.721
Dự án khu trung tâm thương mại	19.099.355.163	18.486.567.882
Nhà máy Xi măng Cẩm Phả	3.701.702.192	6.726.896.151
Các dự án khác	532.678.566.568	303.091.541.832
	<u>1.429.218.015.834</u>	<u>1.340.899.893.254</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2010	237.671.000.021	9.627.543.200	91.829.454.930	339.127.998.151
Xây dựng cơ bản hoàn thành	76.954.955.513	-	122.365.000	77.077.320.513
Phân loại lại	829.373.440	-	(829.373.440)	-
Tại ngày 30/6/2010	<u>315.455.328.974</u>	<u>9.627.543.200</u>	<u>91.122.446.490</u>	<u>416.205.318.664</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2010	38.345.215.953	1.161.308.361	15.067.311.047	54.573.835.361
Khấu hao trong kỳ	10.202.975.602	192.550.864	1.705.341.015	12.100.867.481
Phân loại lại	753.130.322	-	(753.130.322)	-
Tại ngày 30/6/2010	<u>49.301.321.877</u>	<u>1.353.859.225</u>	<u>16.019.521.740</u>	<u>66.674.702.842</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2010	<u>266.154.007.097</u>	<u>8.273.683.975</u>	<u>75.102.924.750</u>	<u>349.530.615.822</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>199.325.784.068</u>	<u>8.466.234.839</u>	<u>76.762.143.883</u>	<u>284.554.162.790</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh					
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
3	Công ty TNHH Vina Sanwa	Hà Nội	40,00%	40,00%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Nam Hoàn Vũ Phong Phú	Hà Nội	33,33%	33,33%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Xây dựng nhà ở Sơn An	Hà Nội	30,00%	2,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty Liên kết					
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Nghệ An	36,81%	36,81%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Ống thép xây dựng số 20	Hà Nội	26,25%	14,24%	Sản xuất công nghiệp
3	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex P&C	Thanh Hóa	36,40%	36,40%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%	Thương mại - dịch vụ
5	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	31,53%	31,13%	Sản xuất công nghiệp
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC	Hà Nội	35,03%	30,54%	Thương mại - dịch vụ
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	Thanh Hóa	21,54%	19,79%	Sản xuất công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	Hà Nội	47,77%	46,79%	Sản xuất công nghiệp
9	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%	Tài chính
10	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Vĩnh Phúc	43,89%	27,46%	Sản xuất công nghiệp
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Hà Nội	37,50%	31,89%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
12	Công ty Cổ phần Vinaconex Cửu Long	Tp.HCM	23,00%	23,00%	Sản xuất công nghiệp
13	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	Hà Nội	32,24%	16,52%	Sản xuất công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Đại dương Thăng Long	Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán và góp vốn vào Công ty cổ phần	343.823.224.843	262.977.212.093
Đầu tư trái phiếu	3.000.000	5.000.000
Đầu tư dài hạn khác	29.220.121.195	40.002.625.601
	<u>373.046.346.038</u>	<u>302.984.837.694</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá (i)	57.507.313.785	57.507.313.785
Công cụ dụng cụ phân bổ	58.273.530.153	62.029.122.628
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	46.271.628.823	33.024.871.787
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	18.890.232.733	16.653.965.833
Vật tư luân chuyển	29.839.790.707	1.322.941.893
Xác định lại giá trị doanh nghiệp Vinaconex 4 khi Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa	54.526.737.959	54.526.737.959
Khác	82.240.877.915	42.601.418.107
	<u>347.550.112.075</u>	<u>267.666.371.992</u>

(i) Trong kỳ Tổng Công ty đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ khoản vay dài hạn với số tiền là 76.761.517.167 VND. Đồng thời, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm khoản vay dài hạn nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đang được hạch toán trên tài khoản Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ trong 5 năm với số tiền là 57.507.313.785 VND.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.224.888.981.306	2.579.899.027.182
- Vay tại Công ty mẹ	405.467.169.677	463.910.244.974
- Vay tại các công ty con	2.819.421.811.629	2.115.988.782.208
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.762.384.438.502	973.625.543.555
- Vay tại Công ty mẹ	1.626.665.336.272	632.584.850.973
- Vay tại các công ty con	135.719.102.230	341.040.692.582
	<u>4.987.273.419.808</u>	<u>3.553.524.570.737</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm khoản vay từ các cá nhân trị giá khoảng 353.609 triệu VND, các hợp đồng repo cổ phiếu trị giá khoảng 95.360 triệu VND và các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước.

Các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân không được đảm bảo và chịu lãi suất năm trong khoảng từ 0% đến 8%/năm (năm 2009: từ 0% đến 8%/năm). Trong kỳ, khoản vay bằng Đô la Mỹ được đảm bảo và chịu lãi suất cố định 5,5%/năm. Khoản vay bằng VND được đảm bảo và chịu lãi suất trong khoảng từ 10,80% đến 16,56%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010:

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngân hàng	2.723.944.840.365	2.348.965.409.417
Vay ngắn hạn cá nhân	353.609.089.539	229.145.097.216
Hợp đồng bán chứng khoán có kỳ hạn (i)	95.360.000.000	-
Vay ngắn hạn khác	51.975.051.402	1.788.520.549
Vay dài hạn đến hạn trả	1.762.384.438.502	973.625.543.555
	4.987.273.419.808	3.553.524.570.737

(i) Trong đó:

- Chứng khoán Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 15.360.000.000 VND: Là cam kết không hủy ngang mua lại toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình đã bán cho Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel theo Hợp đồng mua bán có kỳ hạn chứng khoán chưa niêm yết số 01/2010/VVF/VCG ngày 8 tháng 1 năm 2010. Theo hợp đồng này, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đồng ý mua 2.560.000 cổ phần Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình của Tổng Công ty, đồng thời Tổng Công ty cam kết không hủy ngang mua lại số cổ phần trên trong thời hạn 6 tháng, với lãi suất repo được xác định bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định tại từng thời kỳ nhân 150%.

- Chứng khoán Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 80.000.000.000 VND: Là cam kết không hủy ngang mua lại toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả đã bán cho Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel theo Hợp đồng mua bán có kỳ hạn chứng khoán chưa niêm yết số 02/2010/VVF/VCG ngày 24 tháng 5 năm 2010. Theo hợp đồng này, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đồng ý mua 20.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả của Tổng Công ty, đồng thời Tổng Công ty cam kết không hủy ngang mua lại số cổ phần trên trong thời hạn 6 tháng với tổng giá trị thanh toán là 85.600.000.000 VND.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	147.105.775.600	188.073.022.804
Thuế xuất nhập khẩu	102.282.340	142.533.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.291.768.173	210.333.692.983
Thuế thu nhập cá nhân	3.200.871.607	3.016.780.171
Thuế tài nguyên	562.022.907	1.479.610.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	477.109.950	639.392.502
Các loại thuế khác	27.403.616.012	26.248.791.635
	331.143.446.589	429.933.824.148

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	<u>30/6/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nhận trước tiền tạm ứng mua cổ phần từ cổ đông chiến lược (i)	587.206.560.000	758.455.400.000
Phải trả các đội xây dựng	304.802.135.180	510.702.415.740
Phải trả Tập đoàn Đại Dương và Công ty VNT (ii)	570.000.000.000	400.000.000.000
Đặt cọc thuê đất	62.680.501.800	62.616.000.000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư (iii)	80.061.058.689	43.061.473.550
Nộp bổ sung 20% vốn mua CP của Tổng Công ty	-	26.029.000.000
Phải trả lãi tiền vay	16.484.265.219	12.781.678.621
Cổ tức phải trả	230.648.295.154	10.517.787.945
Phải nộp Ngân sách Thành phố	6.115.918.898	5.948.259.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.642.500.540	146.961.948.852
	<u>2.167.641.235.480</u>	<u>1.977.073.964.226</u>

- (i) Đây là khoản nhận trước tiền mua cổ phần từ các cổ đông chiến lược theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty, trong đó Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam là 6.000.000.000 VND và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) là 581.206.560.000 VND. Các khoản nhận trước tiền mua cổ phần này không phải trả lãi.
- (ii) Khoản tiền nhận từ Tập đoàn Đại Dương và Công ty VNT theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Vinaconex về việc thành lập một công ty liên doanh để đầu tư xây dựng một khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng.
- (iii) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	7.960.197.247.879	7.566.900.812.704
- Vay tại Công ty mẹ	6.208.563.289.826	6.110.013.502.170
- Vay tại các công ty con	1.751.633.958.053	1.456.887.310.534
Trái phiếu phát hành	3.000.000.000.000	1.039.034.951.887
- Tại Công ty mẹ	3.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tại các công ty con	-	39.034.951.887
	10.960.197.247.879	8.605.935.764.591
Số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.762.384.438.502)	(973.625.543.555)
Số phải trả sau 12 tháng	9.197.812.809.377	7.632.310.221.036

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn tại Tổng Công ty như sau:

		30/6/2010	31/12/2009
		VND	VND
Ngân hàng	Tiền tệ		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	VND	40.521.871.675	43.821.871.675
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Hoá	VND	10.735.500.000	13.828.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	203.000.000.000	217.000.000.000
- SGD Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	9.881.237.927	12.881.237.927
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	VND	65.340.789.564	73.508.388.260
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	261.550.000.000	261.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	VND	1.536.930.350.300	1.610.117.509.838
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	VND	73.566.037.670	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	516.601.000.000	552.715.000.000
- Ngân hàng Trung Quốc - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	52.011.729.685	57.509.085.809
- Ngân hàng Hợp tác phát triển quốc tế Nhật Bản (JBIC) (iv)	JPY	841.002.280.857	1.164.921.984.717
- Ngân hàng BNP Paribas (v)	USD	211.465.666.574	228.472.465.807
- Ngân hàng Natexis (vi)	EUR	202.221.337.465	206.559.461.646
- Tổng Công ty Thiết bị nặng quốc gia Trung Quốc (vii)	USD	319.850.580.189	333.253.756.607
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	VND	889.231.781.399	499.417.695.510
- Ngân hàng BNP Paribas và Societe Generale (viii)	EUR	974.653.126.521	834.457.044.374
- Trái phiếu Vinaconex (ix)	VND	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Trái phiếu Vinaconex (x)	VND	2.000.000.000.000	-
- Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng khác		1.751.633.958.053	1.495.922.262.421
		10.960.197.247.879	8.605.935.764.591

- (i) Ngày 5 tháng 10 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Công thương Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam), với số tiền vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 261.550.000.000 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng, bắt đầu từ tháng thứ 36 kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 15 tháng 11 năm 2007). Khoản vay chịu lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng (+) 2,75%/năm và được trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Tổng Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại 34 Láng Hạ, Hà Nội để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam) có hạn mức tối đa là 1.830 tỷ VND và chịu lãi suất từ 10,21% đến 18,47% (năm 2009: từ 10,21% đến 18,47%). Khoản vay này được bảo đảm bằng các động sản và bất động sản của Nhà máy Xi măng Cẩm Phả và Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả với giá trị tạm tính là 4.375 tỷ VND và đất cùng tài sản gắn liền với đất tại số 2 Láng Hạ, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (iii) Ngày 26 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, với tổng số tiền cho vay là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này sẽ được trả 8 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên ấn định vào ngày 25 tháng 11 năm 2010. Khoản vay chịu lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng (+) 2,75%/năm và được trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Tổng Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại 34 Láng Hạ, Hà Nội để thế chấp cho khoản vay này.
- (iv) Ngày 28 tháng 3 năm 2005, Tổng Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn đồng tài trợ do Ngân hàng Hợp tác phát triển quốc tế Nhật Bản làm đầu mối. Khoản vay có tổng hạn mức là 4.831.484.941 JPY. Khoản vay này chịu lãi suất cố định là 2,05%/năm và phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 8 tháng 9 năm 2008. Khoản vay này được bảo đảm bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (v) Ngày 10 tháng 10 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris với số tiền 15.550.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR 6 tháng cộng (+) 1,87%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (vi) Khoản vay này chịu lãi suất là EURIBOR cộng 0,325%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2007. Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (vii) Ngày 27 tháng 9 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Thiết bị nặng quốc gia Trung Quốc với số tiền 19.901.767 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,78%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 15 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 12 năm 2009. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (viii) Tại ngày 28 tháng 3 năm 2009, Tổng Công ty ký 8 hợp đồng tín dụng dài hạn đồng tài trợ do Ngân hàng BNP Baribas và Societe Generale có trụ sở và đăng ký kinh doanh tại Pháp làm đầu mối. Tổng hạn mức các khoản vay là 60.858.000 EURO. Khoản vay này chịu lãi suất EURIBOR cộng 0,325%/năm và 0,4%/năm. Các khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ các ngày 26 tháng 01 năm 2007 và ngày 30 tháng 6 năm 2008. Các khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (ix) Khoản này thể hiện trái phiếu chuyển đổi do Tổng Công ty phát hành ngày 19 tháng 9 năm 2007 với kỳ hạn 3 năm. Khoản trái phiếu này được bảo đảm bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản trái phiếu này có gốc bằng đồng Việt Nam với mệnh giá là 100.000 VND và chịu lãi suất là 3%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm vào ngày 30 tháng 9. Người sở hữu trái phiếu tại ngày chốt danh sách sẽ được quyền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, một công ty cổ phần của Tổng Công ty, trong Quý 4 năm 2008 với tỷ lệ một chứng quyền sẽ được mua một cổ phiếu phổ thông bằng mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Lãi suất trong trường hợp Vinaconex không thực hiện cam kết cho phép người sở hữu trái phiếu tại ngày chốt danh sách được mua cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả sẽ là 11%/năm. Trường hợp người sở hữu trái phiếu tại ngày chốt danh sách từ chối mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả thì người sở hữu trái phiếu sẽ chỉ được hưởng lãi suất trái phiếu là 3%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tất cả những người sở hữu trái phiếu tại ngày chốt danh sách đều từ chối mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả nên lãi suất phải trả cho trái phiếu là 3%/năm.
- (x) Khoản này thể hiện trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2010 với kỳ hạn 2 năm. Khoản trái phiếu này có gốc bằng Đồng Việt Nam với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu và chịu lãi suất năm đầu là 14%/năm, lãi suất năm sau bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân, trả sau kỳ hạn 12 tháng bằng VND được niêm yết tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Thành phố Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) cộng với lãi suất biên 3,4%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2009	1.499.851.500.000	-	-	1.483.899.008	(467.572.275.075)	170.200.697.351	43.557.510.668	(1.704.929.064)	155.142.443.632	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	350.952.370.000	350.952.370.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.820.971.113
Chênh lệch tỷ giá tăng trong kỳ	-	-	-	-	467.572.275.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	107.429.824.318	20.690.950.622	2.699.792.180	(130.820.567.120)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chưa có tức	-	-	-	-	-	-	(4.653.970.766)	-	(103.079.441.486)	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(34.605.415.609)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá giảm trong kỳ	-	-	-	-	(62.175.130.507)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(1.214.445.407)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2010	1.850.803.870.000	350.952.370.000	350.952.370.000	269.453.601	(62.175.130.507)	243.025.106.060	59.594.490.524	994.863.116	(72.936.593.861)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	848.940.931	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111.477.978.582
Chênh lệch tỷ giá tăng trong kỳ	-	-	-	-	62.175.130.507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	175.751.744.029	27.496.374.957	1.585.907.211	(204.834.026.197)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(58.448.621.309)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia có tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(222.096.464.400)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá giảm trong kỳ	-	-	-	-	(56.318.370.338)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết và các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.880.750.094)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(787.539.092)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2010	1.850.803.870.000	350.952.370.000	350.952.370.000	1.118.394.532	(56.318.370.338)	417.989.310.997	87.090.865.481	2.149.093.363	(462.718.477.279)	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 29 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã thông qua toàn văn Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 trong đó phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2009 như sau: chi trả cổ tức 222.096.464.400 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 Công ty mẹ chưa chi trả số cổ tức này), trích quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ dự phòng tài chính với số tiền lần lượt là 134.705.514.628 VND và 20.763.152.272 VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	3.041.593.232.457	3.317.475.758.873
Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.739.181.694.188	1.413.884.013.826
Doanh thu kinh doanh bất động sản	858.031.851.713	333.468.944.867
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.691.771.468	20.990.250.156
Doanh thu khác	276.935.536.423	325.169.318.357
	5.989.434.086.249	5.410.988.286.079
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	21.602.528.362	11.839.542.332
Giảm giá hàng bán	1.591.512.080	84.950.188
Hàng bán bị trả lại	154.466.169	36.298.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.966.085.579.638	5.399.027.494.959

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	2.715.998.539.878	3.118.343.940.994
Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.325.432.190.546	1.136.033.672.637
Giá vốn kinh doanh bất động sản	587.427.433.656	286.795.725.233
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	50.597.162.889	16.241.329.321
Giá vốn hàng bán khác	202.600.137.369	195.952.372.876
	4.882.055.464.338	4.753.367.041.061

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.623.017.115	71.016.131.482
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	148.765.357.346	4.730.797.479
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.116.348.120	9.399.049.155
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.635.065.328	71.149.016
Lãi bán chứng khoán	5.227.433.185	108.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.553.832.543	7.818.405.316
	264.921.053.637	93.143.532.448

(i) Trong đó, Tổng Công ty đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ khoản vay dài hạn với số tiền là 76.761.517.167 VND.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	397.759.513.555	241.360.227.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.039.637.880	4.496.395.987
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.563.783.615	16.918.139.630
Chi phí tài chính khác	7.745.078.922	4.622.368.484
	509.108.013.972	267.397.131.273

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAMTòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	34.195.110.418	6.701.044.829
Các khoản thu nhập khác	22.441.124.012	174.151.414.262
Thu nhập khác	56.636.234.430	180.852.459.091
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	9.370.095.639	3.503.693.613
Các khoản chi phí khác	23.723.026.067	127.895.641.812
Chi phí khác	33.093.121.706	131.399.335.425
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	23.543.112.724	49.453.123.666

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 111.477.978.582 VND (lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ phát sinh kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là: 4.103.503.013 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ là 185.080.387 (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là: 173.381.975), được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	220.947.899.439	66.482.481.887
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông Công ty mẹ	111.477.978.582	4.103.503.013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	185.080.387	173.381.975
Lãi trên cổ phiếu	602	24

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng liên doanh ký trong năm 2009 giữa Công ty VNT, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần Đại dương Thăng Long, vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 350 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam cam kết góp 20% vốn điều lệ tương đương 70 tỷ VND bằng một phần chi phí Khu đất HH, Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng.

Theo Quyết định số 900/2009/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex - Viettel (VVHA., JSC). Vốn điều lệ 3.000 tỷ VND, trong đó, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam góp 780 tỷ VND, tương ứng với 26% vốn điều lệ Công ty. Nguồn vốn góp của Tổng Công ty từ Quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Quyết định số 520/2010/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 là 7%, tổng số tiền cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2010 là 129.556.270.900 VND. Nguồn tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh sau thuế 6 tháng đầu năm 2010, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Thời gian chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức là ngày chốt danh sách cổ đông để phân bổ quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ từ 1.850 tỷ VND lên 3.000 tỷ VND.

Ngày 4 tháng 8 năm 2010, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra quyết định số 626/UBCK-GCN về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam: tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 113.195.820 (một trăm mười ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND, tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 1.131.958.200.000 VND. Thời gian phân phối: trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã được soát xét.
